TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM -ST

Ngày: 07-3-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Liễuuỳnh

2. Ông Trần Đăng Khoa

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Tú – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Vũ Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 18/2024/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2025, Thông báo mở lại phiên toà số 45/2025/TB-TA ngày 18 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N

Địa chỉ: Tầng A số B phố T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Vũ Văn C, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

- Bà Lê Thị Ngọc B, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Anh D theo Văn bản uỷ quyền số 196/2024/UQ-PLC.NĐCT ngày 27/8/2024 (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần X.

Địa chỉ: Số A N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B1, chức vụ: Tổng Giám đốc. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Số A N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Đại diện nguyên đơn Công ty TNHH N trình bày tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:***:**

Chi nhánh Nhựa đường P – Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là "Công ty N") và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là "Công ty X") đã ký kết 02 (hai) Hợp đồng mua bán nhựa đường số 056-2008/PLC.NĐCT ngày 15/8/2008 và Hợp đồng mua bán nhựa đường số 096-2009/PLC.NĐCT ngày 17/8/2009 (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"). Thực hiện đúng thỏa thuận Hợp đồng, Công ty N đã tiến hành giao hàng và xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X. Tuy nhiên, về phía Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không thanh toán toàn bộ giá trị hàng hóa cho Công ty N. Tại Biên bản làm việc với khách hàng ngày 06/9/2019, Công ty X xác nhận còn nợ Công ty N số tiền nợ gốc là 1.192.112.900 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, một trăm mười hai nghìn, chín trăm đồng). Mặc dù Công ty N đã nhiều lần yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nhưng Công ty X vẫn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N. Theo đó, số tiền nợ gốc mà Công ty X còn phải thanh toán cho Công ty N là 1.192.112.900 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, một trăm mười hai nghìn, chín trăm đồng). Ngoài ra, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 có quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Do Công ty X đã vi phạm thời hạn thanh toán theo thoả thuận nên Công ty X có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh cho Công ty N. Căn cứ Án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 11/01/2019

hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Trong hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả. Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng T, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1, có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Thực tế mức lãi suất quá hạn tại các Ngân hàng thương mại quy định bằng 150% mức lãi suất trong hạn, do đó, mức lãi này rất cao. Vì vậy, Công ty N yêu cầu Công ty X thanh toán tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất 1.2%/tháng (tương đương 14.4%/năm) kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ các khoản nợ là phù hợp với quy định pháp luật, theo đó, số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh (tạm tính đến ngày 07/3/2025) là 3.883.526.164 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng).

Nay ông Lê Anh D – đại diện theo uỷ quyền của Công ty TNHH N yêu cầu Toà án giải quyết buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán ngay cho Công ty TNHH N số tiền là: 3.883.526.164 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng), trong đó: Số tiền nợ gốc là: 1.192.112.900 đồng; số tiền nợ lãi chậm thanh toán phát sinh tạm tính đến ngày 07/3/2025 là: 2.691.416.264 đồng; Và Công ty Cổ phần X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa trả theo lãi suất 1.2%/tháng (tương đương 14.4%/năm) từ ngày 08/3/2025 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

- *Bị đơn Công ty cổ phần X trình bày:* Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa Công ty cổ phần X vắng mặt

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 10-10-2019, Công ty TNHH N có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty X thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền mua nhựa còn nợ là 1.192.112.900 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn có trụ sở tại số A N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm b, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên toà và thông báo mở lại phiên toà cho bị đơn và đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Nguyễn Thanh B1, nhưng ông B1 vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Công ty cổ phần X có gửi văn bản số 2412/CTY-TLKG ngày 24/12/2024 cho Toà án qua bưu điện nhưng không để tên và địa chỉ của người gửi, nội dung văn bản yêu cầu Toà án tạm hoãn phiên toà cho đến khi Công ty được cấp giấy phép kinh doanh mới và có nhân sự lãnh đạo hợp pháp, văn bản này gửi sau khi Toà án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đồng thời Toà án cũng ra Quyết định tạm ngừng phiên toà để yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ theo nội dung văn bản trên nhưng bị đơn cũng không có ý kiến phản hồi nên căn cứ theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án không xem xét yêu cầu theo văn bản nêu trên của bị đơn.

[2] *Về nội dung:* Ông Lê Anh D - đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH N yêu cầu Công ty cổ phần X thanh toán số tiền nợ gốc mua nhựa là 1.192.112.900 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo các hoá đơn đã nhận hàng bắt đầu từ ngày 20/2/2009, 07/3/2009, 11/11/2009, 23/12/2009, 16/01/2010 và ngày 22/01/2010 cho đến ngày xét xử theo lãi suất 14.4%/năm, tiền lãi tạm tính đến ngày 07/3/2025

là 2.691.413.264 đồng. Tổng cộng gốc và lãi tạm tính đến ngày 07/3/2025 là 3.883.526.164 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty N, Toà án nhận thấy:

- Về hợp đồng mua bán hàng hóa: Ngày 17/8/2009 và ngày 15/8/2008 giữa Công ty TNHH N và Công ty cổ phần X có ký Hợp đồng mua bán nhựa đường số 056-2008/PLC.NĐCT ngày 15/8/2008 và Hợp đồng mua bán nhựa đường số 096-2009/PLC.NĐCT ngày 17/8/2009. Công ty cổ phần X mua của Công ty TNHH N với tổng giá trị hợp đồng là 1.289.173.875 đồng. Qua đó, xác định việc ký kết hai hợp đồng giữa Công ty TNHH N và Công ty cổ phần X là có thật.

- Về quá trình thực hiện hợp đồng: Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì nguyên đơn đã giao xong hàng hóa theo đúng thỏa thuận, đúng số lượng và đúng chủng loại cùng các chứng từ hoá đơn kèm theo cho bị đơn. Bị đơn đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng là 97.060.975 đồng theo các hoá đơn 0001088 ngày 19/2/2009 và 0000021 ngày 10/11/2009, số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.192.112.900 đồng.

Xét thấy, tại Điều 10 của hai Hợp đồng nêu trên có quy định như sau: "Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh, hai bên chủ động gặp gỡ nhau để cùng giải quyết…", do đó trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên giữa nguyên đơn và bị đơn đã đối chiếu công nợ với nhau theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2016 và đã làm việc với nhau theo biên bản làm việc với khách hàng ngày 06/9/2019, theo đó đại diện bị đơn ông Nguyễn Thanh B1 cũng đã xác nhận công nợ với nguyên đơn là còn nợ nguyên đơn số tiền mua nhựa đường là 1.192.112.900 đồng và chờ bị đơn tái cơ cấu lại Công ty và sẽ thanh toán cho nguyên đơn.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó".* Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như xác định trách nhiệm đối với khoản nợ bị đơn nợ nguyên đơn hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Như vậy, bị đơn đã mặc nhiên thừa nhận các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là hợp pháp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ mua hàng hóa là 1.192.112.900 đồng.

- Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán đối với số nợ gốc là 1.192.112.900 đồng tính từ ngày nhận hàng theo theo các hoá đơn đã nhận hàng bắt đầu từ ngày 20/2/2009, 07/3/2009, 11/11/2009, 23/12/2009, 16/01/2010 và ngày 22/01/2010 cho đến ngày xét xử theo lãi suất 14,4%/năm. Tuy trong hợp đồng các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nhưng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Vì vậy, việc yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng lãi suất 14,4%/năm (1,2%/tháng), mức lãi suất này phù hợp với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử, xét thấy yêu cầu này là có lợi cho bị đơn nên HĐXX chấp nhận.

Do vậy, theo bảng kê tính lãi chi tiết tạm tính đến ngày 07/3/2025 của nguyên đơn thì số tiền lãi theo các hoá đơn đã nhận hàng bắt đầu từ ngày 20/2/2009, 07/3/2009, 11/11/2009, 23/12/2009, 16/01/2010 và ngày 22/01/2010 cho đến ngày xét xử 07/3/2025, theo lãi suất 14,4%/năm là 2.691.413.264 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là: 1.192.112.900 đồng + 2.691.413.264 đồng = 3.883.526.164 đồng.

[3] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[4] *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số nợ phải trả cho nguyên đơn là: 3.883.526.164 đồng = {72.000.000 đồng + (1.883.526.164 đồng x 2% = 37.670.523 đồng) = 109.670.523 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 30, 35, 91, 147, 200, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 24, 34, 42, 50, 55 và 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 11 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N.

2. Buộc Công ty cổ phần X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH N tổng số tiền là 3.883.526.164 đồng (Ba tỷ, tám trăm tám mươi ba triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc là 1.192.112.900 đồng và lãi chậm thanh toán là 2.691.413.264 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần X có nghĩa vụ nộp án phí là 109.670.523 đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 45.365.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008730 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Rạch Giá;
- CCTHADS TP Rạch Giá;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên